CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thanh Hoa - Sông Đà

Ngày 31/12/2024	8,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q4/24
60.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.70| 16.7%
YoY: ▲ 11.4| 23.1%

LN thuần
Q4/24
0.24
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.64| -72.7%

LN sau thuế
Q4/24
0.33
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.09| 38.6%
YoY: ▼0.45| -57.4%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.4%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE
2024
2.7%
YoY: +/-▼ 3.1%

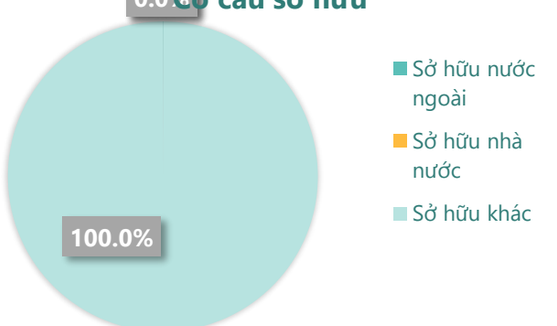
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,600 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	23
Số lượng CPLH (CP)	2,700,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.07
EPS	460
P/E	18.7

DT thuần
2024
268
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 41.0| 18.4%

LN thuần
2024
0.94
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.69| -64.4%

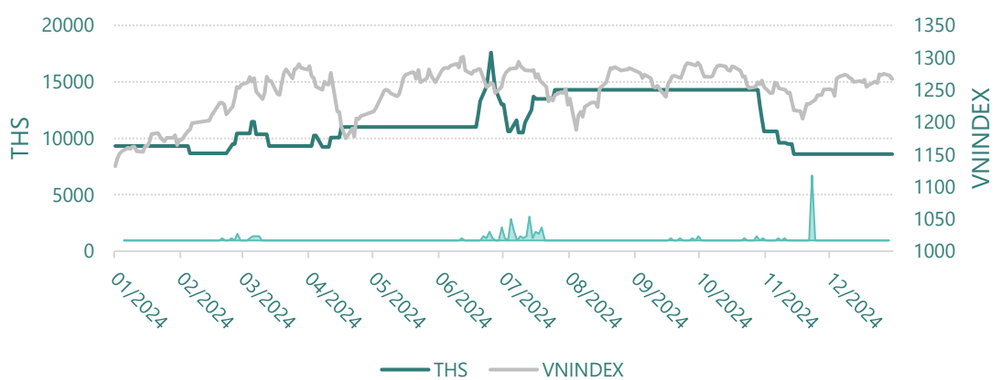
LN sau thuế
2024
1.09
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.27| -53.9%

Cơ cấu sở hữu

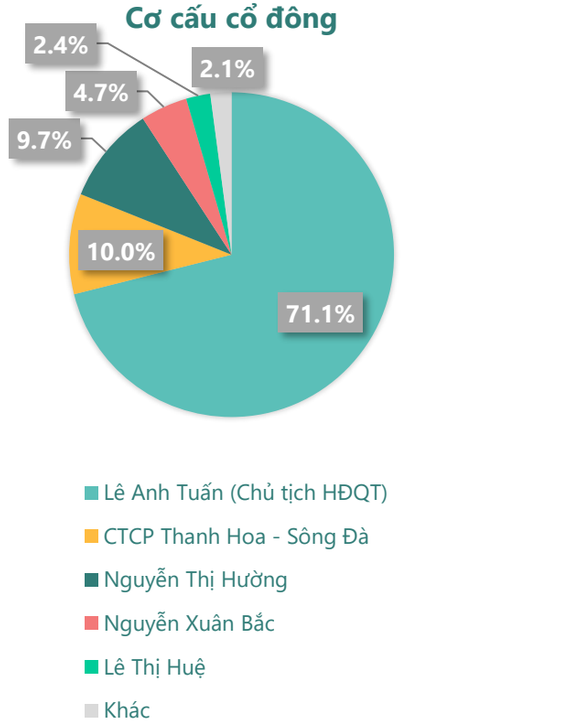


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



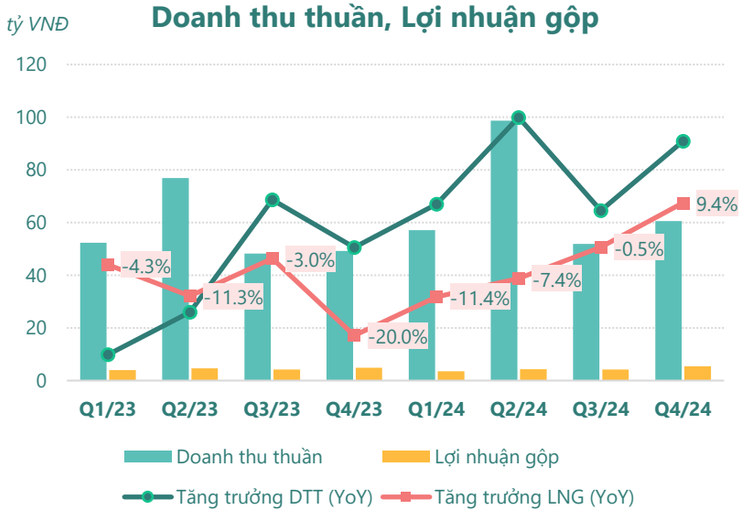
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

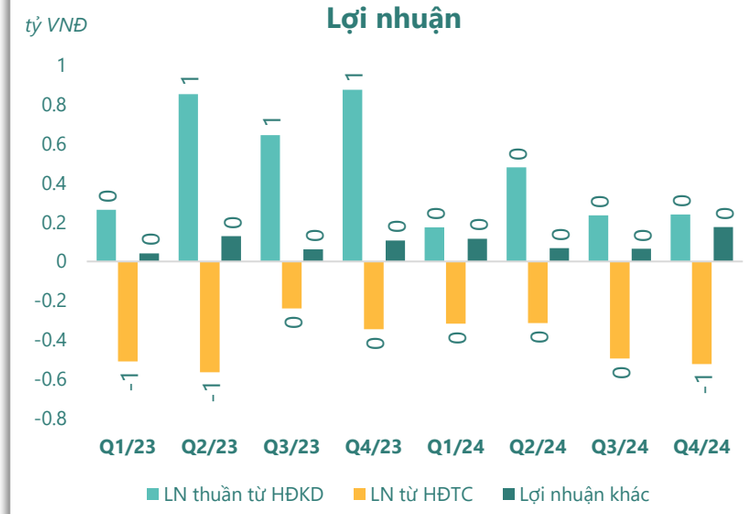
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



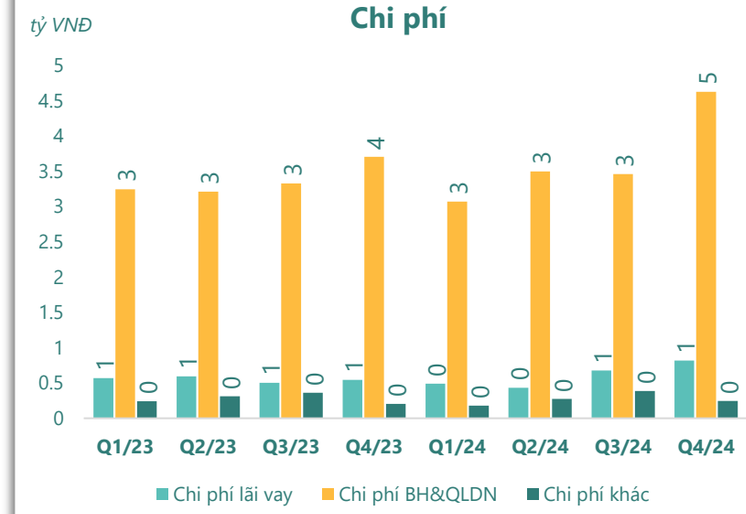
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



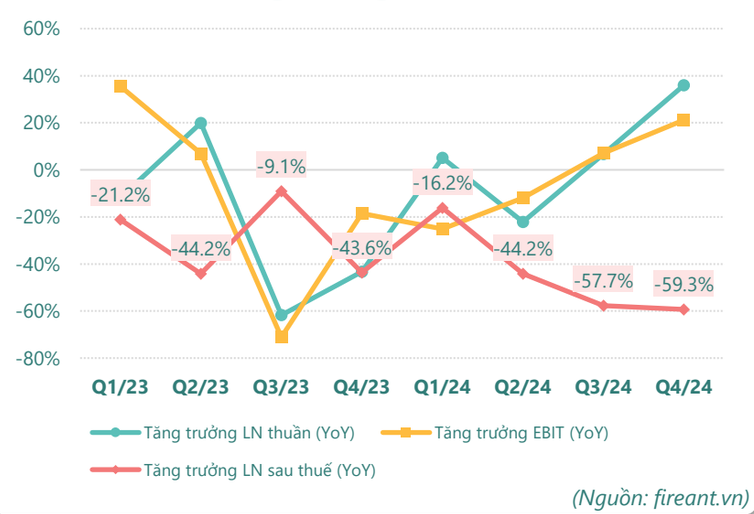
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



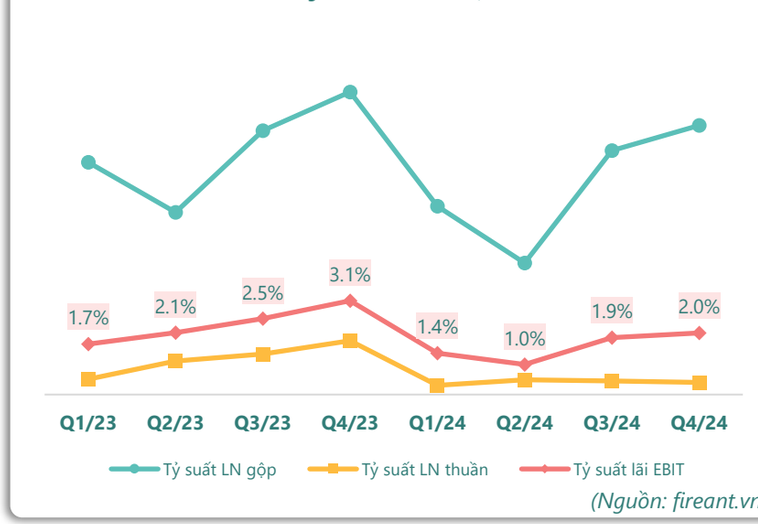
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



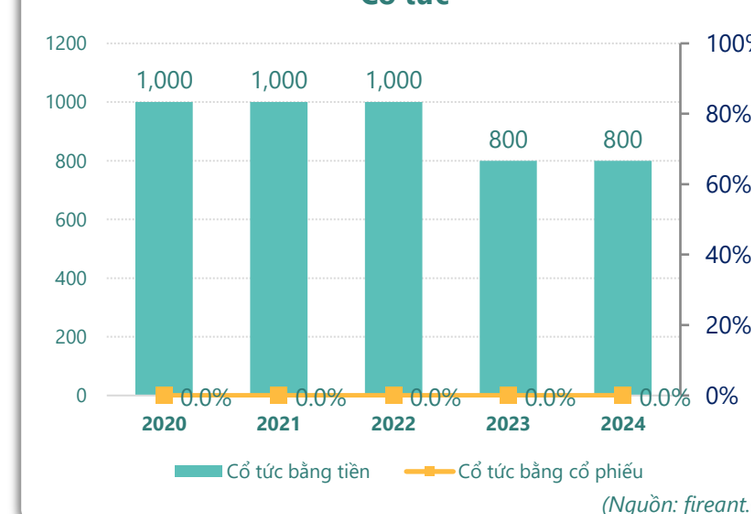
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

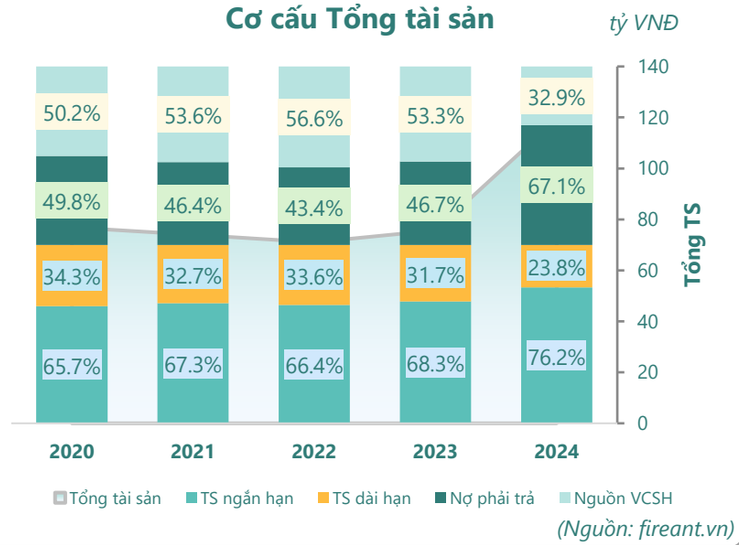
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

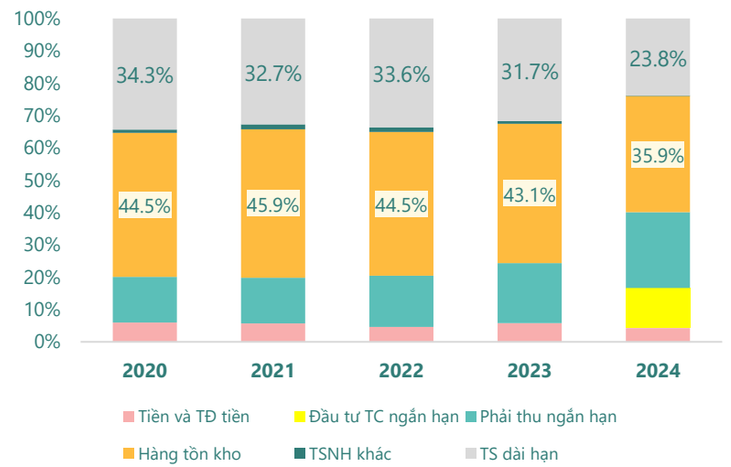
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



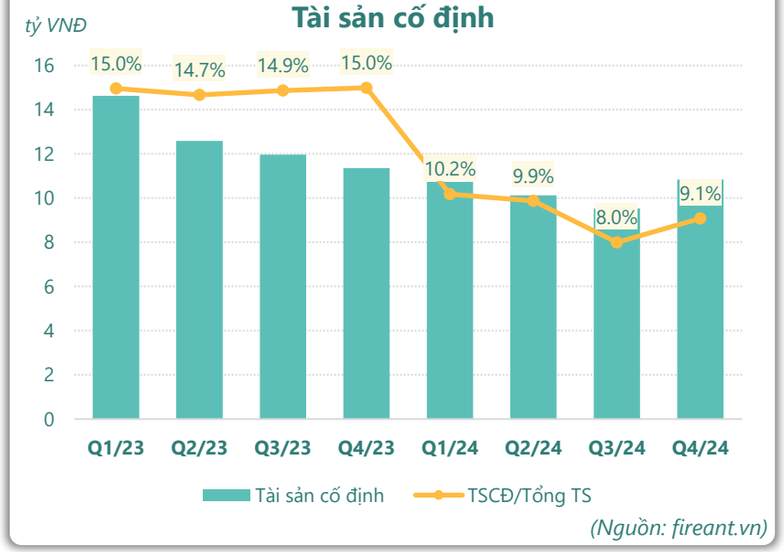
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



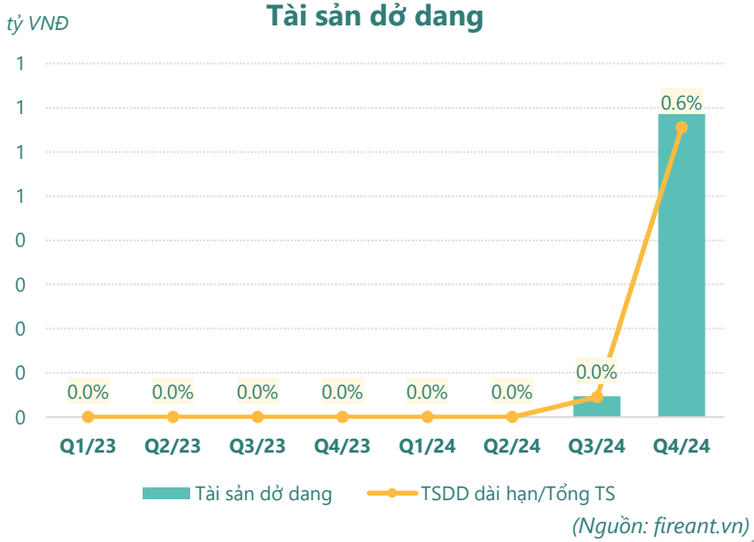
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



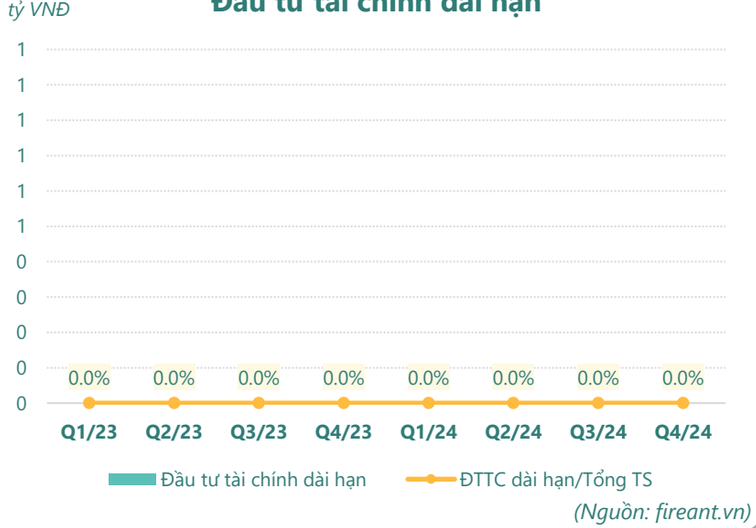
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



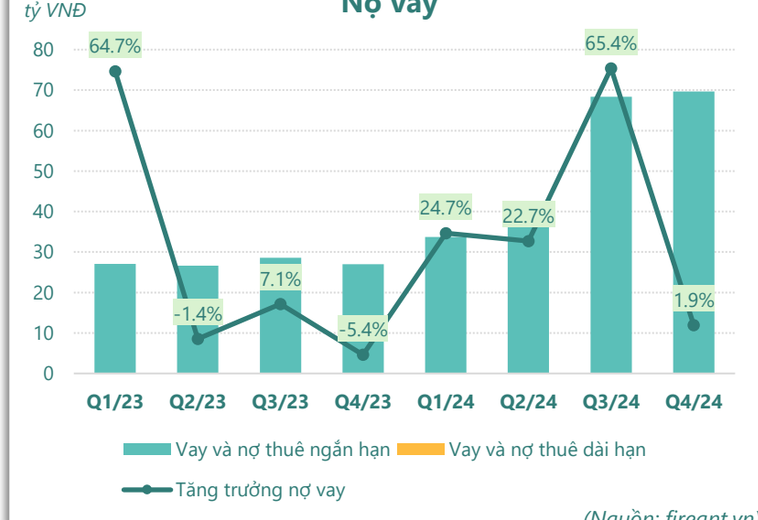
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

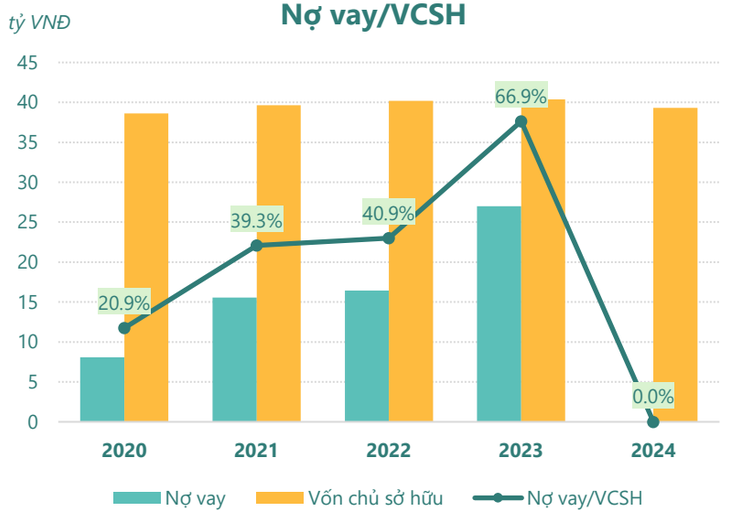
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



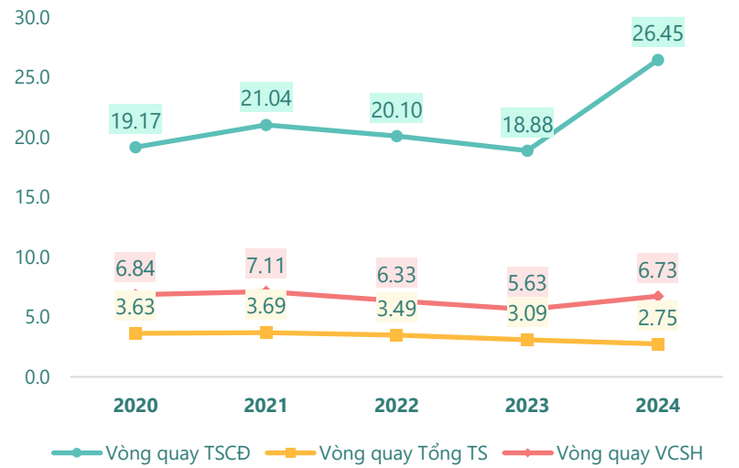
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



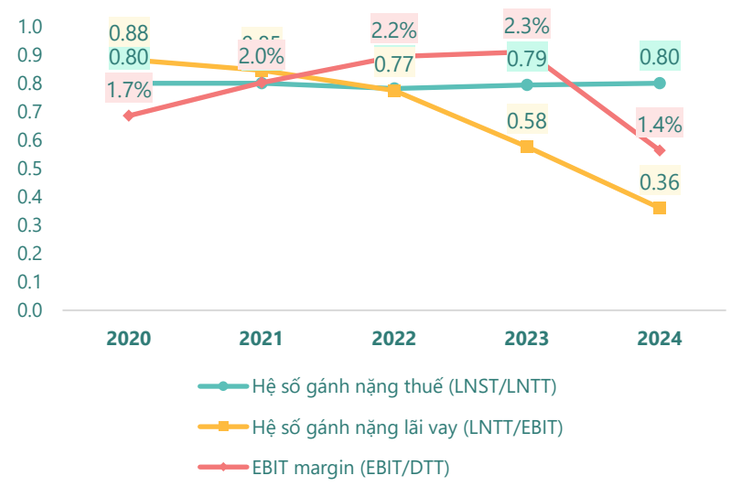
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



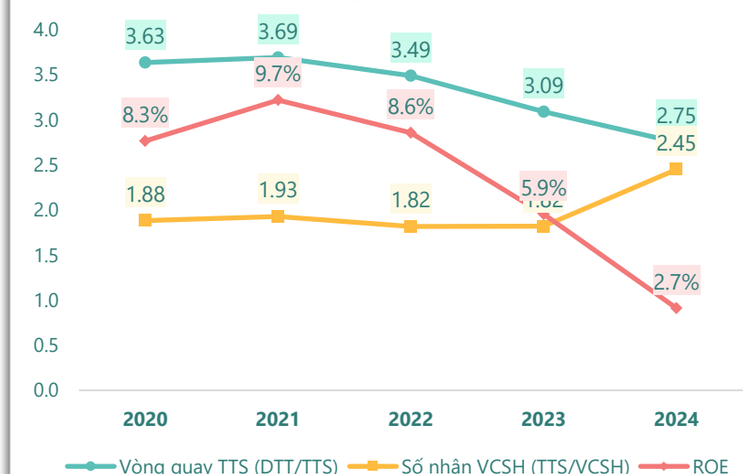
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



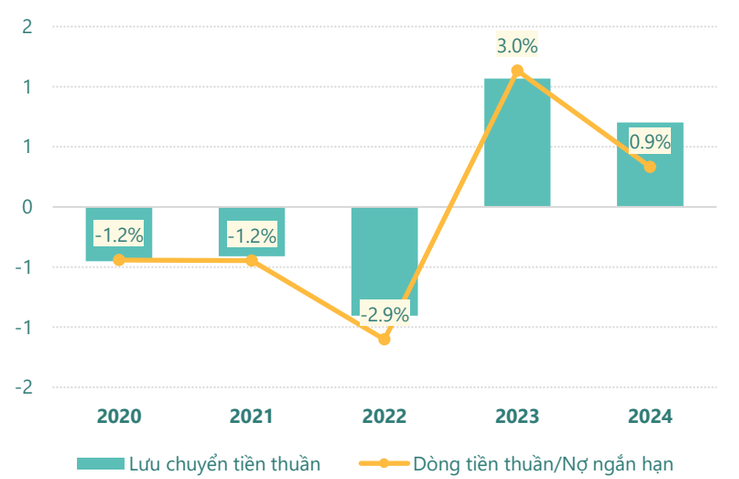
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**60.6**	**49.2**	**23.1%**	**268**	**227**	**18.4%**
Giá vốn hàng bán	55.2	44.3	24.6%	251	209	20.0%
Lợi nhuận gộp	5.39	4.93	9.3%	17.2	17.5	-1.3%
Doanh thu HĐTC	0.29	0.20	46.8%	0.77	0.55	40.1%
Chi phí TC	0.82	0.54	51.2%	2.42	2.21	9.4%
Chi phí lãi vay	0.82	0.54	51.2%	2.42	2.19	10.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	3.19	2.50	27.8%	9.89	8.80	12.4%
Chi phí QLDN	**1.43**	**1.21**	**18.3%**	**4.77**	**4.38**	**8.9%**
LN thuần từ HĐKD	0.24	0.88	-72.7%	0.94	2.63	-64.4%
Lợi nhuận khác	**0.18**	**0.11**	**59.6%**	**0.42**	**0.34**	**25.3%**
LN trước thuế	0.42	0.98	-57.6%	1.36	2.97	-54.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.33**	**0.78**	**-57.4%**	**1.09**	**2.36**	**-53.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.33**	**0.78**	**-57.4%**	**1.09**	**2.36**	**-53.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.71	3.93	-5.78	-5.11	-7.29	1.09
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.35	-0.20	-0.17	0.18	-20.1	-2.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.89	-1.54	6.67	5.60	26.9	1.32
Tiền đầu kỳ	1.34	2.17	4.36	5.07	5.75	5.26
Lưu chuyển tiền thuần	**0.83**	**2.19**	**0.71**	**0.67**	**-0.49**	**-0.19**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.17	4.36	5.07	5.75	5.26	5.06

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**120**	**75.7**	**57.9%**
Tài sản ngắn hạn	91.1	51.7	76.3%
Tiền và tương đương tiền	5.06	4.36	16.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	0	
Phải thu ngắn hạn	28.2	14.1	100%
Hàng tồn kho	42.8	32.6	31.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.63	-66.4%
Tài sản dài hạn	**28.4**	**24.0**	**18.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.8	11.4	-4.5%
Bất động sản đầu tư	14.3	10.4	37.5%
Tài sản dở dang	0.69	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.60**	**2.30**	**12.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.1	35.3	127%
Nợ ngắn hạn	**80.1**	**35.3**	**127%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	69.7	27.0	158%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.42	7.41	27.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**39.5**	**40.4**	**-2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**39.5**	**40.4**	**-2.3%**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)